



wèi lái

未来

Noun · coming; approaching; future

Example Sentences

wèi lái shì míng tiān

未来是明天。

The future is tomorrow.

wǒ duì wèi lái chōng mǎn xī wàng

我对未来充满希望。

I am full of hope for the future.

kē jì de fā zhǎn jiāng gǎi biàn wǒ men de wèi lái shēng huó

科技的发展将改变我们的未来生活。

The development of technology will change our future life.

Trace each character, then write the word on your own.

未	未	未	未	未	未	未	未												
来	来	来	来	来	来	来	来	来	来										